

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 326 /2026/DS- PT

Ngày 24 /9/2026

V/v Tranh chấp Hợp đồng dân
sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: bà Triệu Thị Luyện

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng, bà Phạm Thị Chuyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Anh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/9/2026, ngày 24/9/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2026/TLPT-DS ngày 27/8/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 29/6/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 309/2026/QĐ-PT ngày 27/8/2026 Quyết định hoãn phiên tòa số 340/2026/QĐ - PT ngày 09/9/2026 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà B, ngõ H, đường L, tổ dân phố G, phường B, thành phố B.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã P, thành phố B.

2. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã P, thành phố B

****Người kháng cáo:*** Bị đơn - ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị H (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 29/6/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh, tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Do có quen biết với vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T trong thời gian ông làm quản lý nhà ăn tại Công ty M, ông T thường xuyên giao nước rửa bát, chén cho Công ty. Vợ chồng bà H và ông T có cơ sở sản xuất Lê Đan chuyên sản xuất bột giặt và viên giặt quần áo nên hai bên có thống nhất với nhau về việc góp vốn sản xuất: Vợ chồng Hà T1 có đất và nhà xưởng đã cũ, có kỹ thuật và thời gian quản lý (toàn bộ kỹ thuật do ông T1 làm và quản lý), ông đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất. Khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020 ông bỏ tiền sửa chữa khoảng 300m² nhà xưởng, xây mới 02 nhà vệ sinh = 75.000.000 đồng, lắp biển quảng cáo 5.000.000 đồng, lắp camera an ninh + 02 bộ máy tính = 19.920.000 đồng, mua 02 bộ bàn làm việc 8.200.000 đồng; mua 03 máy ép thủy lực = 113.000.000 đồng, 04 bộ đầu bơm thủy lực = 24.000.000 đồng, 05 bộ chân máy ép thủy lực = 55.747.000 đồng, 01 máy đóng gói tự động = 80.000.000 đồng, 01 mô tơ băng tải + 04 máy rán nhiệt = 7.020.000 đồng, 02 tủ sấy sản phẩm = 6.800.000 đồng, vật tư làm kho hàng 30m² = 13.000.000 đồng, 07 tấn hoá chất các loại = 168.490.000 đồng, 365kg hương liệu = 175.278.000 đồng, mua bao bì sản phẩm = 35.489.000 đồng, sửa chữa + mua khuôn = 105.150.000 đồng. Tổng cộng ông đã góp vốn = 892.494.000 đồng (T2 trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Ngày 15/7/2021, giữa ông và vợ chồng bà Nguyễn Thị H - ông Lê Xuân T ký kết các văn bản gồm: Biên bản xác nhận góp vốn; Bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đ; Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư, theo đó ông T, bà H xác nhận ông đã đầu tư vốn với tổng giá trị tài sản là 892.493.000 đồng (T2 trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng), bao gồm các hạng mục nguyên vật liệu, trang thiết bị và cải tạo hạ tầng nhà xưởng, ông chuyển nhượng toàn bộ vốn đã đầu tư cho vợ chồng ông T và được nhận lại số tiền vốn đã góp là 892.493.000 đồng (T2 trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng) trong thời gian 24 tháng.

Sau ngày ký kết bàn giao, đến hạn vợ chồng ông T bà H phải trả tiền, rất nhiều lần ông đến gia đình ông T yêu cầu vợ chồng ông T bà H trả tiền, nhưng vợ chồng ông T khát nợ không có tiền trả, ngày 28/01/2024 tại gia đình ông T, ông và vợ chồng ông T, bà H lập biên bản xác nhận trả nợ và ông T bà H hẹn ngày trả nợ cho ông là ngày 15/03/2024, sau đó ông T có ký xác nhận và ghi thêm nội dung cam kết sẽ chi trả 50% cho ông C, nhưng đây là việc ông T tự ghi thêm trên biên bản xác nhận nợ ông không đồng ý. Đến nay vợ chồng ông T bà H không thực hiện việc nghĩa vụ trả nợ. Ông yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T phải trả lại số tiền 892.493.000 đồng.

Đối với số tiền ông đầu tư là khoản tiền ông tự vay mượn cá nhân để đầu tư kinh doanh, không liên quan đến vợ con, do vậy vợ ông không liên quan đến số tiền ông đầu tư cùng vợ chồng ông T bà H.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T trình bày:

Vợ chồng ông bà có cơ sở sản xuất hộ kinh doanh L tại thôn H, xã P, tỉnh Bắc Ninh, chuyên sản xuất và kinh doanh sản phẩm tẩy rửa. Bà Nguyễn Thị H là chủ hộ kinh doanh Lê Đ, đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh. Vợ chồng bà H, ông T khẳng định hộ kinh doanh Lê Đ và ông Nguyễn Văn C không có bất cứ thỏa thuận góp vốn hợp tác kinh doanh nào bằng lời nói hay văn bản. Ông C được vợ chồng ông bà cho mượn khoảng 300m² nhà xưởng riêng biệt để thử nghiệm sản xuất bột giặt và viên giặt, không lập bất kỳ biên bản nào về thỏa thuận cho mượn, không có thỏa thuận thời hạn, diện tích hay phạm vi sử dụng cụ thể. Việc ông C đầu tư sửa chữa nhà xưởng, mua nguyên vật liệu và thử nghiệm sản xuất viên giặt như thế nào thì ông bà hoàn toàn không biết.

Đối với các văn bản ngày 15/7/2021 gồm: Biên bản xác nhận góp vốn, Bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đ, Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư, vợ chồng ông bà thừa nhận có ký tên nhưng chỉ nhằm xác nhận ông C có đầu tư các tài sản trên đất tại nhà xưởng, không phải xác nhận việc góp vốn hay nhận chuyển nhượng vốn. Vợ chồng ông bà không đọc kỹ nội dung và không đồng ý với giá trị 892.493.000 đồng được ghi trong các văn bản đó. Trên thực tế, chưa có bất kỳ biên bản bàn giao tài sản nào được lập giữa hai bên, đối với Biên bản xác nhận trả nợ ngày 28/01/2024, ông bà có ký nhưng ông T đã ghi thêm những nội dung phủ nhận nợ và chỉ cam kết chỉ trả 50% phần cải tạo hạ tầng nhà xưởng do thông cảm với ông C, hoàn toàn không thừa nhận nợ toàn bộ số tiền 892.493.000 đồng.

Vợ chồng ông bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện; nếu hợp đồng không có giá trị thì đề nghị ông C đến lấy lại các tài sản đã để trong nhà xưởng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 29/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 116, Điều 117, Điều 194, Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 401, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, buộc vợ chồng ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị H phải trả ông Nguyễn Văn C số tiền 892.493.000

đồng (T2 trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/07/2021.

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí: Vợ chồng ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị H phải chịu 38.774.700 đồng (Ba mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn C số tiền 19.387.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004833 ngày 22/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn do vi phạm lệnh cấm khất khe của Luật Doanh nghiệp và Luật Hóa chất.

- Ông Lê Xuân T kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra có thẩm quyền làm rõ các dấu hiệu tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp của Hội đồng xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên và Thư ký vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T thống nhất trình bày:

- Ông bà kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Lý do: Ông bà không nợ tiền ông C nên ông C không có quyền khởi kiện, việc Tòa án thụ lý vụ án là vi phạm Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm là trái pháp luật, vi phạm pháp luật chuyên ngành, luật hóa chất, các giao dịch là hoàn toàn bị cấm, Tòa án sơ thẩm công nhận không các giao dịch không có hóa đơn, chứng từ, không tiến hành xem xét thẩm định, chưa làm rõ vai trò hộ kinh doanh Lê Đan .

- Giữa ông bà và ông C không có quan hệ làm ăn, góp vốn, không ký văn bản nào về việc góp vốn, góp tiền làm ăn chung; ông C không góp vốn vào hộ kinh doanh Lê Đan . Ông bà thừa nhận ngày 15/7/2021 có ký vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư, bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đ, biên bản xác nhận góp vốn, việc ký các văn bản nêu trên là hoàn toàn tự nguyện. Việc ông bà ký các văn bản nêu trên để xác nhận các tài sản trên ông C sửa chữa lắp đặt là đúng, vì các văn bản

này liên quan đến kinh phí ông C bỏ ra để sửa chữa cải tạo nhà xưởng trên diện tích đất khoảng 200m² của gia đình ông bà cho ông C mượn. Việc ông C sửa chữa nhà xưởng, lắp đặt các thiết bị trên phần diện tích đất của gia đình ông bà cho ông C mượn là của cá nhân ông C, không liên quan đến ông bà. Việc vợ chồng ông bà cho ông C mượn đất chỉ nói miệng, không có văn bản gì.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hai bên có thỏa thuận về việc góp tiền làm ăn chung để sản xuất viên giất, việc này chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, ông là người bỏ ra số tiền 892 triệu để đầu tư máy móc, thiết bị còn vợ chồng ông T là người bỏ ra trí tuệ; ông T chưa bỏ ra bất cứ khoản tiền nào, toàn bộ tài sản theo bảng kê chi tiết ông đã bàn giao cho vợ chồng ông T, việc bàn giao chỉ nói miệng, không lập biên bản. Ông chỉ biết góp tiền làm ăn chung với vợ chồng ông T bằng hình thức bỏ tiền ra để sửa chữa cải tạo nhà xưởng, mua các thiết bị máy móc, các chi phí này có được quyết toán ghi vào sổ sách kế toán không thì ông không biết; ông không nộp tiền, góp tiền vào hộ kinh doanh Lê Đan .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh phát biểu:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện: Ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T trả số tiền 892.493.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 giữa ông Nguyễn Văn C với bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân T tại Tòa án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là có căn cứ theo Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa

án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự là có căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị H trả số tiền 892.493.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị H trả 892.493.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021, Biên bản xác nhận góp vốn ngày 15/7/2021, Bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đan ngày 15/7/2021, Biên bản xác nhận trả nợ ngày 28/01/2024. Tại Biên bản xác nhận góp vốn ngày 15/7/2021 ghi nhận nội dung ông C, bà H, ông T cùng xác nhận số tiền ông C đã góp từ ngày 20/11/2020 đến ngày 23/4/2021 là 892.493.000 đồng, số tiền theo bảng kê cụ thể ngày 15/7/2021. Theo nội dung tại Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 thì ông T, bà H mua lại của ông C toàn bộ số vốn đã góp theo Biên bản xác nhận góp vốn ngày 15/7/2021 là 892.493.000 đồng, ông C được nhận lại số tiền vốn đã góp theo đúng biên bản xác nhận góp vốn (thời gian là 24 tháng kể từ ngày chuyển nhượng vốn do hai bên đã xác nhận), ông T bà H được nhận từ ông C nguyên vật liệu, trang thiết bị theo bảng kê. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T bà H đều thừa nhận có ký vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 và các văn bản ngày 15/7/2021 nêu trên, việc ký là tự nguyện. Ông T, bà H cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư cũng như các văn bản ngày 15/7/2021 chỉ để xác nhận ông C có các tài sản như bảng kê chi tiết nhà xưởng, ngoài ra không ký xác nhận bất cứ nội dung gì khác, không ký xác nhận mua lại số vốn đã góp như ông C trình bày nhưng ông T, bà H không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh ý chí khác với nội dung đã ký nên trình bày của ông T, bà H là không có căn cứ.

[2.2] Về việc ông T, bà H cho rằng không có biên bản bàn giao tài sản của ông C cho vợ chồng ông T; khối tài sản được ông C kê khai tại Bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đan ngày 15/7/2021 bao gồm 07 tấn hóa chất (không rõ chủng loại) và 300kg hương liệu và toàn bộ máy móc, thiết bị nhưng không có nguồn gốc, hóa đơn giá trị gia tăng... thì thấy: Tại thời điểm lập Biên bản xác nhận góp vốn và Bảng kê chi tiết nhà xưởng Lê Đan ngày 15/07/2021, ông T bà H đã tự nguyện ký tên đồng ý với nội dung *“sau khi kiểm tra nội dung trên chúng tôi thống nhất xác nhận số vốn ông C đã góp vào dự án sản xuất của xưởng là đúng và đầy đủ như đã có ở bảng kê”*. Các trang thiết bị, nguyên vật liệu đều ở nhà xưởng nằm trên đất của ông T bà H, khi ký biên bản xác nhận nợ ngày 28/01/2024 ông T, bà H không có ý kiến gì về các máy móc, nguyên vật liệu ông C bàn giao. Ông T, bà H đã ký nhận chuyển giao toàn bộ khối tài sản trên mà không có bất kỳ ghi chú hay ý kiến

phản đối nào về tình trạng pháp lý hoặc thiếu hụt hóa đơn, chứng từ của những tài sản trên. Mặt khác, quan hệ giữa ông C và vợ chồng ông T, bà H là giao dịch chuyển nhượng phần vốn đầu tư tài sản giữa các cá nhân với nhau, không phải là hoạt động mua bán hàng hóa kinh doanh thương mại thông thường bắt buộc phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Việc hóa chất, nguyên vật liệu có hay không có hóa đơn giá trị gia tăng hay thủ tục cấp phép lưu thông chỉ liên quan đến nghĩa vụ chấp hành quy định quản lý hành chính, thuế hoặc môi trường của cơ sở sản xuất, không làm ảnh hưởng đến tính thực tế của tài sản đã được bàn giao và không phải là điều kiện để làm vô hiệu giao dịch chuyển nhượng vốn giữa các bên theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Ông T, bà H thừa nhận có ký vào biên bản xác nhận trả nợ ngày 28/01/2024. Như vậy, việc tự nguyện ký văn bản nêu trên đã thể hiện ý chí của ông T, bà H về việc tiếp tục xác nhận lại số tiền chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 và nghĩa vụ thanh toán với ông C. Nội dung ghi thêm “*Đây không phải nợ mà là tiền hợp tác đầu tư dự án ngày 31/3/2024 sẽ chi trả 50% cho ông C*” là do ông T ghi, là ý chí đơn phương của ông T không được ông C đồng ý, ký xác nhận.

[2.4] Quá trình giải quyết, ông C trình bày toàn bộ số tiền 892.493.000 đồng đầu tư là khoản tiền ông tự vay mượn cá nhân để đầu tư kinh doanh, không liên quan đến vợ con. Tại bản tự khai ngày 19/4/2026 (bút lục 93), bà Nguyễn Thị Q (là vợ ông C) trình bày số tiền ông C đang khởi kiện ông T, bà H không liên quan đến tài sản của gia đình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[2.5] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên thấy Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 được xác lập giữa các cá nhân, có đầy đủ chữ ký xác nhận của các bên, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia giao kết, mục đích, nội dung của hợp đồng là chuyển nhượng phần vốn đầu tư giữa các cá nhân, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của các bên, đáp ứng quy định về hình thức giao dịch dân sự nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc ông T bà H phải trả ông C 892.493.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư ngày 15/7/2021 là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông T, bà H đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng và giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là

có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 29/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà H, ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000438, số 0000440 cùng ngày 13/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh (nay là Thi hành án dân sự thành phố B). Xác nhận bà Nguyễn Thị H, ông Lê Xuân T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bắc Ninh;
- TAND Khu vực 3 - Bắc Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 3
- Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Luyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Thị Luyện